ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 827 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 373/TTr-SNNMT ngày 30/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dingxin, địa chỉ trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy Dingxin Việt Nam" tại Cụm Công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Dingxin Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm Công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0106769571 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2015; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/8/2025.

- Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 7641172775 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/9/2022.

1.4. Mã số thuế: 0106769571.

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất sản phẩm bằng kim loại và plastic.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Cơ sở thực hiện trên diện tích 4.000m^2, tại Cụm Công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh (*Thuê nhà xưởng của Công ty CP sản xuất và thương mại HD Việt Trung*).

- Nhóm dự án:

+ Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án nhóm III, thuộc số thứ tự 2, Mục số II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.6.2. Quy mô, công suất của Cơ sở:

Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (dùng trong nhà bếp, vệ sinh) công suất 3.000.000 sản phẩm/năm, trong đó:

- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm;

- Sản xuất sản phẩm từ plastic với quy mô 2.000.000 sản phẩm/năm.

Quy mô đề xuất cấp giấy phép môi trường giai đoạn 1 của Cơ sở: Sản xuất sản phẩm bằng kim loại với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm *(chưa sản xuất sản phẩm từ plastic)*.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (phun sơn nước):

Chuẩn bị nguyên liệu (sắt, kẽm) → Gia công tạo hình → Làm sạch → Mạ nền *(thuê gia công)* → Mạ phủ chân không → Phun sơn nước → Sấy khô → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (phun sơn bột):

Chuẩn bị nguyên liệu (sắt, kẽm) → Gia công tạo hình → Làm sạch → Phun sơn bột → Sấy khô → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không thuộc đối tượng.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dingxin:

1. Công ty TNHH Dingxin có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Dingxin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, UBND xã Tân Dĩnh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, UBND xã Tân Dĩnh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở "Nhà máy Dingxin Việt Nam" theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 1093/QĐ-SNNMT ngày 09/12/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về

tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy Dingxin Việt Nam".

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, UBND xã Tân Dĩnh; Công ty TNHH Dingxin và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN Tân

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 827 /QĐ-UBND ngày 07 / 4 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất từ công đoạn đá rung rửa bavia.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ công đoạn tẩy rửa.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở (nguồn số 03) sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 18m^3/ngày đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng *(Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại HD Việt Trung)* để tiếp tục xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường. Cơ sở không xả thải nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/ND-CP và Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải sinh hoạt.

Nước thải sản xuất của Cơ sở (nguồn số 01 và nguồn số 02) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất hợp khối, công suất 5 m^3/ngày của Cơ sở để xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, sau đó thải ra môi trường tại mương tiêu thoát nước khu vực thôn Tân Văn 1, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

2. Dòng nước thải, vị trí xả nước thải

2.1 Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sản xuất sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 5 m3/ngày.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở: Mương tiêu thoát nước khu vực - thôn Tân Văn 1, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải: Có 01 vị trí xả thải sau xử lý ra môi trường:

Tọa độ vị trí điểm xả nước thải: X = 2358973,10; Y = 422268,39.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^{0}00', múi chiếu 3^0)

Sau khi Cụm công nghiệp Tân Dĩnh- Phi Mô triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp đồng bộ theo quy hoạch, Công ty TNHH Dingxin sẽ thực hiện đấu nối thoát nước thải đúng theo quy định và theo quy hoạch được duyệt.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5 m^3/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm ra mương tiêu thoát nước khu vực thôn Tân Văn 1, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh theo đường ống HDPE đường kính D40mm, với tổng chiều dài khoảng 65m.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải gián đoạn.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**QCVN 40:2025/BTNMT**, cột A; Lưu lượng xả thải (F, m^3/ngày), F ≤ 2 000)	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Quan trắc tự động, liên tục**
1	Lưu lượng	m^3/ngày	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	^oC	40		
3	pH	-	6-9		
4	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65		
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4,0		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0		
10	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0		
11	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại có tổng thể tích 110 m^3 sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 18 m^3/ngày đêm của đơn vị cho thuê xưởng (Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại HD Việt Trung) bằng hệ thống ống PVC D200 để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra mương tiêu thoát nước của khu vực. Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại HD Việt Trung chịu trách nhiệm quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sản xuất

Nước thải phát sinh từ công đoạn đá rung rửa bavia và nước thải từ công đoạn tẩy rửa được thu gom vào bể thu gom nước thải. Bể thu gom gồm 2 ngăn, mỗi ngăn kích thước dài x rộng x cao = 1,2 x 1,2 x 1,2 (m), sau đó dẫn về dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất hợp khối, công suất 5 m^3/ngày đêm để xử lý bằng đường ống HDPE đướng kính D40mm với tổng chiều dài khoảng 15 m.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được thu gom thoát ra mương tiêu thoát nước khu vực thôn Tân Văn 1, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh theo đường ống HDPE đường kính D40mm, với tổng chiều dài khoảng 65m, qua 01 điểm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Bể thu gom nước thải → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Nước thải đầu ra.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 5 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

** Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố:*

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

Bố trí cán bộ vận hành hệ thống nước thải có chuyên môn, nắm được cơ chế hoạt động của hệ thống cũng như nắm được các phương án khắc phục sự cố.

Cán bộ vận hành phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động trong các công đoạn châm hóa chất.

- Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải khi vận hành, đặc biệt là các thiết bị điện.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn, bơm... thay thế các thiết bị hỏng hóc hệ thống xử lý nước thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời, đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như : bơm tăng áp, bơm bùn bể lắng, bơm hóa chất, van và các thiết bị chuyển động khác..., để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất;

không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

** Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố:*

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra ngoài môi trường; tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong mới tiếp tục hoạt động trở lại.

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Báo cáo đơn vị quản lý khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt chuẩn theo yêu cầu (không đạt QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A).

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống xử lý nước thải vận hành trở lại.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý này để khắc phục sự cố, thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý, Chủ cơ sở thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt quy chuẩn cho phép mà có sự kiểm tra, điều chỉnh**.**

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở có công suất 5 m^3/ngày đêm, là thiết bị hợp khối thuộc trường hợp không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo quy chuẩn; không được phép xả nước thải ra hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất phải có nhật ký vận hành, khuyến khích nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

3.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời xem xét xử lý./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn bột.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò đốt.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 04 vị trí xả thải tương ứng với 04 dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước (xử lý khí thải nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2.359.081,31; Y = 421.917,33.

- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn bột (xử lý khí thải nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2.359.045,34; Y = 422.005,96.

- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt (xử lý khí thải nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2.359.045,9; Y = 422.004,51.

- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc (xử lý khí thải nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2.358.988; Y = 421.975.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $107^0 00'$, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 80.000m^3/giờ (24 giờ), trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục (24 giờ) hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2024/BTNMT:

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01,02**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
3	Butyl axetat	mg/Nm^3	≤ 120	1 năm/lần	
4	Etyl axetat	mg/Nm^3	≤ 120		
5	Xylen	mg/Nm^3	≤ 120		
6	Benzen	mg/Nm^3	≤ 120		
II	**Dòng khí thải số 03**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 400		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 300		
5	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 400		
III	**Dòng khí thải số 04**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 400		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 300		
5	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 400		
6	Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn)	mg/Nm^3	≤ 7	1 năm/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước:

Khí thải phát sinh tại buồng sơn nước được xử lý sơ bộ qua thiết bị dập bụi sơn tích hợp trong buồng sơn, sau đó theo đường dẫn khí thải đi vào hệ thống xử lý khí thải công suất 40.000m^3/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý QCVN 19:2024/BTNMT cột B, theo đường ống D700, cao 10m thoát ra ngoài môi trường.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn bột:

Khí thải phát sinh tại buồng sơn bột được xử sơ bộ bụi sơn nhờ các cụm lọc cartridge lắp đặt ngay trong buồng sơn, sau đó theo đường dẫn khí thải đi vào hệ thống xử lý khí thải công suất 22.000m^3/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý QCVN 19:2024/BTNMT cột B, theo đường ống D700, cao 10m thoát ra ngoài môi trường.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt:

Khí thải phát sinh từ lò đốt theo đường dẫn khí thải đi vào hệ thống xử lý khí thải công suất 3.000m^3/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý QCVN 19:2024/BTNMT cột B, theo đường ống D300, cao 7,5m thoát ra ngoài môi trường.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc:

Khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc được thu gom bằng các chụp hút kích thước 700x700x400mm, theo đường dẫn khí thải đi vào hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000m^3/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý QCVN 19:2024/BTNMT cột B, theo đường ống D500, cao 3,5m thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → thiết bị dập bụi sơn (trong buồng sơn) → Ống dẫn khí thải → Tủ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B).

- Công suất: 40.000m^3/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn bột

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Lọc bụi cartridge (trong buồng sơn) → Ống dẫn khí thải → Tủ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B).

- Công suất: 22.000m^3/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone thu hồi bụi → Thùng dập bụi bằng nước → Ống thoát khí → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B).

- Công suất: 3.000m^3/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B).

- Công suất: 15.000m^3/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

** Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố:*

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại Cơ sở, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Chủ cơ sở tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

** Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố*

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

- Sơ tán công nhân ra khỏi khu vực sản xuất.

- Nhân viên kỹ thuật mặc đồ bảo hộ lao động tiến hành kiểm tra, phát hiện ra nguyên nhân dẫn đến sự cố để khắc phục. Nếu sự cố mang tính phức tạp cần liên hệ với bên lắp đặt chịu trách nhiệm về hệ thống để tìm ra biện pháp khắc phục nhanh chóng.

- Khi khí thải không đạt quy chuẩn: Cho dừng sản xuất công đoạn phát sinh khí thải, tìm nguyên nhân và nhanh chóng sửa chữa, khắc phục hệ thống. Sau khi sửa chữa đảm bảo hệ thống hoạt động mới được sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt công suất 3.000 m^3/giờ không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do công suất dưới 5.000 m^3/giờ theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 31 Nghị định 48/2026/NĐ-CP.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 5/2026 đến tháng 8/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước, công suất 40.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn bột, công suất 22.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc, công suất 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của các hệ thống xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý khí thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, rung từ khu vực dây chuyền sản xuất.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, rung từ khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, rung từ khu vực xử lý khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật):

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	*Khu vực E*

3.2. Độ rung:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	*Khu vực D*

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật đối với tất cả máy móc, thiết bị nhằm giảm chấn động khi hoạt động, như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp đặt các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung.

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Định kỳ 06 tháng/lần bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh Nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 25 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	20
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	4
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	1
	Tổng cộng				**25**

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 2.520 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Bìa carton, giấy	300
2	Bao bì, màng nilon thải bỏ	150
3	Pallet gỗ	100
4	Sắt phế liệu	120
5	Sản phẩm lỗi hỏng	130
6	Xỉ kẽm không dính dầu	1500
7	Các loại CTR công nghiệp thông thường khác (tem, nhãn mác, vụn dây đai hàng, thanh pallet gỗ hư hỏng...)	220
	Tổng	**2520**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 72 kg/ngày tương đương 26.280 kg/năm, chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... Giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 5.372 kg/năm

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại (dính dầu, hóa chất, sơn…)	Rắn	KS	18 02 01	1200
2	Phoi kim loại dính dầu	Rắn	KS	07 03 11	50
3	Cặn sơn thải	Rắn	KS	08 01 01	2000
4	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại thải	Rắn	KS	18 01 01	10
5	Bao bì kim lại cứng dính thành phần nguy hại thải	Rắn	KS	18 01 02	50
6	Bao bì nhựa cứng dính thành phần nguy hại thải	Rắn	KS	18 01 03	1200
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	160
8	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	KS	12 01 04	672
9	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng	KS	04 02 03	30
	Tổng cộng				**5.372**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho.
- Diện tích kho lưu giữ: 4 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 01 kho.
- Diện tích kho lưu giữ: 4 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho.
- Diện tích kho lưu giữ: 4 m^2.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, chính quyền địa phương trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do

các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.